SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 27/05/2026; 07:45:19; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-SNNMT ngày 30/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu Samho An Giang";

Xét đề nghị của Công ty TNHH An Giang Samho tại Văn bản số kèm Công văn số 08/2026/CV-CSR-AS ngày 18/03/2026 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu Samho An Giang";

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 100 /TTr-CCBVMT ngày 08/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH An Giang Samho, địa chỉ tại Lô C3 và Lô C5, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu Samho An Giang" tại Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu Samho An Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C3 và Lô C5, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 1601925107 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, cấp đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/02/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 755/GCN-BQLKKT ngày 11/4/2025 mã số dự án 4386776333 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang chứng nhận lần đầu ngày 21/5/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ VII ngày 11/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 1601925107.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và xuất khẩu bán thành phẩm và nguyên liệu giày dép (không bao gồm thuộc da).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

a) Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích 204.174 m^2. Trong đó:

- Diện tích 140.766 m^2 tại Lô C3, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

- Diện tích 63.408 m^2 tại Lô C5, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

b) Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

d) Công suất và quy trình hoạt động

- Công suất thiết kế của cơ sở:

+ Lô C3 (Giai đoạn 1 và 2 gồm các xưởng A, B, C, D): 24.000.000 đôi (gia công và sản xuất) bán thành phẩm/năm và 6.000.000 đôi (gia công và sản xuất) thành phẩm/năm.

+ Xưởng E thuộc Lô C5 (Giai đoạn 3): 8.000.000 đôi (gia công và sản xuất) bán thành phẩm/năm và 2.000.000 đôi (gia công và sản xuất) thành phẩm/năm.

- Quy trình hoạt động của cơ sở: Quy trình sản xuất cơ bản của cơ sở: Nguyên liệu → Mũ giày hoàn thiện/Đế giày hoàn thiện → Lắp ráp giày thành phẩm → Kiểm tra chất lượng→ Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất cơ bản của xưởng A, C, E: May mũ giày → May đáy mũ giày → Gia công mũ giày → Tạo form giày → Chuẩn bị đế → Dán và ép đế → Làm nguội→ Hoàn thiện → Kiểm tra chất lượng → Máy dò kim loại → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất cơ bản của xưởng B, E: Nguyên liệu → Công đoạn cắt → In/thêu → Ép cao tần → May vi tính → Kiểm tra chất lượng → Lưu kho/Chuyển xưởng khác.

+ Quy trình sản xuất cơ bản của xưởng D: Nguyên liệu cao su/EVA → Cân nguyên liệu → Trộn nguyên liệu → Cán tấm → Tạo hạt → Cán/Ép đế EVA/Cao su → Gia công chi tiết → Cắt viền → Lạng mỏng → Kiểm tra chất lượng → Kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH An Giang Samho:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH An Giang Samho có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 568/GPMT-STNMT ngày 24/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục bảo vệ môi trường, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- GĐ & các PGĐ sở NN&MT;
- BQLKKT tỉnh An Giang;
- UBND xã Bình Hòa;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Văn phòng Sở (để đăng Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT);
- CCBVMT;
- Lưu: VT, dhthang (04 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 31 /GPMT-SNNMT ngày 26/5/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bình Hòa; không xả nước thải ra môi trường).

- Đã thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Công trình thu gom nước thải Lô C3:

+ Nước thải đen (phân, nước tiểu) tại các nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn đặt âm dưới nền (13 bể tự hoại 03 ngăn) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng tuyến ống Ø200 và Ø300.

+ Nước thải xám (nước rửa tay, tắm,…) tại các lavabo và các nhà vệ sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng tuyến ống Ø114 và Ø200.

+ Nước thải từ căn tin, bếp ăn được thu gom về bể tách mỡ (02 bể tách mỡ) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng tuyến cống PVC Ø200.

+ Nước thải sản xuất và làm mát: Được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải bằng tuyến ống Ø200 và Ø300.

- Công trình thu gom nước thải xưởng E thuộc Lô C5:

+ Nước thải đen (phân, nước tiểu) tại các nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn đặt âm dưới nền (13 bể tự hoại 03 ngăn) để xử lý sơ bộ trước sau đó được dẫn về hố ga kiểm tra nước thải tập trung bằng đường ống HDPE Ø200 và Ø300.

+ Nước thải xám (nước rửa tay, tắm,…) tại các lavabo và các nhà vệ sinh được thu gom về hố ga kiểm tra nước thải tập trung bằng đường ống bằng tuyến cống PVC Ø200.

+ Nước thải sản xuất: Được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 và Ø300 về hố ga kiểm tra nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 17 bể tự hoại 03 ngăn, bao gồm: 13 bể tại Lô C3 và 04 bể tại xưởng E Lô C5.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tại Lô C3: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tại xưởng E Lô C5: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hố ga kiểm tra nước thải tập trung.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ căn tin: 03 bể tách mỡ, bao gồm: 02 bể tại Lô C3 và 01 bể tại xưởng E Lô C5.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tại Lô C3: Nước thải → Ngăn tách rác → Ngăn tách mỡ chính → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tại xưởng E Lô C5: Nước thải → Ngăn tách rác → Ngăn tách mỡ chính → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hố ga kiểm tra nước thải tập trung.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung tại Lô C3 của cơ sở:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí đệm cố định → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể trung gian - lọc áp lực → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Bình Hòa.

- Công suất thiết kế: 500 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khoảng 02 - 04 kg/ngày (hoặc các hoá chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hố ga kiểm tra nước thải tại xưởng E Lô C5:

- Tóm tắt quy trình hoạt động: Nước thải → Hố ga kiểm tra nước thải tập trung. → Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Bình Hòa.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải trong nhà điều hành.

- Xây dựng hệ thống cống thoát nước và các hố ga lắng cặn hoàn chỉnh, cửa xả đảm thoát nước tốt trong mọi điều kiện, không gây ngập úng khi có mưa lớn.

- Đối với các thiết bị chính (máy thổi khí, bơm chìm, máy khuấy chìm và bơm định lượng) đều được lắp đặt mỗi vị trí 2 thiết bị hoạt động theo chế độ luân phiên (1 thiết bị chạy, 1 thiết bị nghỉ). Khi có 1 thiết bị gặp sự cố phải ngưng hoạt động, thiết bị còn lại sẽ được kích hoạt.

- Thường xuyên vận hành và bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Định kỳ phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tính toán và sử dụng hệ thống điện để kết nối máy móc, thiết bị sao cho cao hơn công suất thực tế của máy móc, thiết bị đó, nhằm hạn chế quá trình hoạt động quá tải dẫn đến dây dẫn điện bị cháy nổ.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

- Trong trường hợp sự cố thiết bị, sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố, không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Khi có sự cố mất điện, ngay lập tức sử dụng máy phát điện dự phòng hiện có của cơ sở đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động liên tục.

- Sự cố nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn: Trong trường hợp nước thải đầu ra không đảm bảo yêu cầu thì Cơ sở báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh để có phương án xử lý thích hợp.

- Với sự cố tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được, tắc đường ống thoát khí bị tự hoại, gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ theo quy định.

1.4.3. Vị trí đấu nối nước thải: Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Lô C3: Toạ độ X = 1156235.3966, Y = 564379.0780.

- Xưởng E Lô C5: Toạ độ X = 1155999.06, Y = 564123.35.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn đấu nối, tiếp nhận nước thải theo yêu cầu của Trung tâm Đầu tư – Phát triển hạ tầng Khu kinh tế (trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang - chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Bình Hòa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này và quy định pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 31 /GPMT-SNNMT ngày 26/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất xưởng A.

- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng A) - ống 1.

- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng A) - ống 2.

- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng A) - ống 3.

- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng A) - ống 4.

- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng A) - ống 5.

- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 1.

- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 2.

- Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 3.

- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 4.

- Nguồn số 11: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 5.

- Nguồn số 12: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng B) - ống 6.

- Nguồn số 13: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng C) - ống 1.

- Nguồn số 14: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng C) - ống 2.

- Nguồn số 15: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng C) - ống 3.

- Nguồn số 16: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng C) - ống 4.

- Nguồn số 17: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng D) - ống 1.

- Nguồn số 18: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng D) - ống 2.

- Nguồn số 19: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng E) - ống 1.

- Nguồn số 20: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng E) - ống 2.

- Nguồn số 21: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng E) - ống 3.

- Nguồn số 22: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi (xưởng E) - ống 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 22 dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sản xuất xưởng A (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng A) - ống 1 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng A) - ống 2 (Nguồn số 03).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng A) - ống 3 (Nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng A) - ống 4 (Nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng A) - ống 5 (Nguồn số 06).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 1 (Nguồn số 07).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 2 (Nguồn số 08).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 3 (Nguồn số 09).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 4 (Nguồn số 10).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 5 (Nguồn số 11).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng B) - ống 6 (Nguồn số 12).

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng C) - ống 1 (Nguồn số 13).

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng C) - ống 2 (Nguồn số 14).

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng C) - ống 3 (Nguồn số 15).

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng C) - ống 4 (Nguồn số 16).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng D) - ống 1 (Nguồn số 17).

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng D) - ống 2 (Nguồn số 18).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng E) - ống 1 (Nguồn số 19).

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng E) - ống 2 (Nguồn số 20).

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng E) - ống 3 (Nguồn số 21).

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống phát thải sau hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ (xưởng E) - ống 4 (Nguồn số 22).

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải	**Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)**	
	X	**Y**
Dòng khí thải số 01	1156281.1152	564489.6960
Dòng khí thải số 02	1156233.0699	564585.1758
Dòng khí thải số 03	1156214.9723	564548.4251
Dòng khí thải số 04	1156213.1979199732	564545.9104052372
Dòng khí thải số 05	1156204.1077902245	564534.9796071347
Dòng khí thải số 06	1156253.2481608982	564433.6203237211
Dòng khí thải số 07	1156295.169157242	564493.535848902
Dòng khí thải số 08	1156293.2821069683	564489.92660815
Dòng khí thải số 09	1156280.1788650192	564462.2531975161
Dòng khí thải số 10	1156278.6244529404	564459.0812433664

Dòng khí thải	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)	
	X	Y
Dòng khí thải số 11	1156264.3039663215	564431.0816526123
Dòng khí thải số 12	1156262.307136705	564427.9105230401
Dòng khí thải số 13	1156461.0613127602	564425.787187357
Dòng khí thải số 14	1156450.6243045619	564404.3491244094
Dòng khí thải số 15	1156438.0786515758	564379.08327775
Dòng khí thải số 16	1156436.5244509857	564376.0208123234
Dòng khí thải số 17	1156519.4987212322	564327.5862883815
Dòng khí thải số 18	1156489.801561087	564298.1923481979
Dòng khí thải số 19	1156111.19	564167.26
Dòng khí thải số 20	1156093.20	564129.19
Dòng khí thải số 21	1156062.35	564254.28
Dòng khí thải số 22	1156084.88	564298.13

- Địa chỉ: Lô C3 và Lô C5, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 18.000 m^3/giờ, tương đương 252.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 20.000 m^3/giờ, tương đương 280.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 32.000 m^3/giờ, tương đương 448.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m^3/giờ, tương

đương 490.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m^3/giờ, tương đương 490.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m^3/giờ, tương đương 490.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 35.000 m^3/giờ, tương đương 490.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 22.000 m^3/giờ, tương đương 308.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 20.000 m^3/giờ, tương đương 280.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 25.000 m^3/giờ, tương đương 350.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 60.000 m^3/giờ, tương đương 840.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 60.000 m^3/giờ, tương đương 840.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

- Nguồn số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 30.000 m^3/giờ, tương đương 420.000 m^3/ngày (hoạt động tối đa 14 giờ/24 giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải 01: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả khí thải có chiều cao 3,65m, đường kính 0,6m.

- Dòng khí thải số 02 đến số 06: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,6m.

- Dòng khí thải số 07 đến số 12: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,7m.

- Dòng khí thải số 13 đến số 16: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua

ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,6m.

- Dòng khí thải số 17: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1 m, đường kính 0,5m.

- Dòng khí thải số 18: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,6m.

- Dòng khí thải số 19 đến số 20: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,9m.

- Dòng khí thải số 21 đến số 22: Xả liên tục 14 giờ/24 giờ. Khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất và dung môi hữu cơ thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói phát thải có chiều cao 5,1m, đường kính 0,7m.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải *(QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C)*, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	**Dòng khí thải số 01**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 100		
I	**Dòng khí thải số 02-22**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen (C_6H_6)	mg/Nm^3	≤ 5		
3	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	mg/Nm^3	≤ 50		
4	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/Nm^3	≤ 150		
5	Vinyl clorua (CH_2=CHCl)	mg/Nm^3	≤ 30		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Công trình thu gom và xử lý bụi, khí thải sản xuất được thu gom qua hệ thống chụp hút, xử lý bằng túi lọc vải.

- Công trình thu gom và xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ được thu gom bằng chụp hút lắp đặt tại 05 nhà xưởng, qua hệ thống lọc than hoạt tính xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải sản xuất tại xưởng A:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Quạt hút → Túi lọc bụi → Ống khói thải.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc vải.

1.2.2. Công trình xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ:

- Có 21 hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ gồm: (1) Xưởng A có 05 hệ thống; (2) Xưởng B có 06 hệ thống; (3) Xưởng C có 04 hệ thống; (4) Xưởng D có 02 hệ thống; (5) Xưởng E có 04 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ → Chụp hút → Hấp thụ than hoạt tính (03 lớp) → Quạt hút → Ống khói thải.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính khoảng 50kg/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Định kỳ cho công nhân vận hành kiểm tra các đường ống dẫn khí, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Thực hiện kiểm tra chất lượng khí thải định kỳ và giám sát hoạt động của hệ thống thu thoát bụi và khí thải để kịp thời phát hiện các sự cố và có biện pháp khắc phục thông qua việc lập nhật ký vận hành.

- Định kỳ kiểm tra vệ sinh, thay túi lọc bụi và than hoạt tính (định kỳ 03 tháng/lần hoặc vật liệu bão hoà) tránh trường hợp tháp bị nghẹt làm giảm hiệu suất xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối hệ thống xử lý:

+ Trong trường hợp sự cố thiết bị, sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống

trong khi khắc phục sự cố.

+ Khi có sự cố mất điện, ngay lập tức sử dụng máy phát điện dự phòng hiện có của cơ sở đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động liên tục.

+ Trường hợp không khắc phục kịp sự cố hệ thống thì sẽ cho dừng hoạt động sản xuất.

- Sự cố khí thải sau hệ thống xử lý không đạt quy chuẩn: Trong trường hợp khí thải không đảm bảo yêu cầu (do một trong những nguyên nhân: Thiết bị hỏng, than hoạt tính bão hoà,...) thì ngay lập tức dừng các hoạt động sản xuất, ngừng việc xả thải và thay vật liệu hấp phụ để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp phép).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực sản xuất.

- 21 Hệ thống xử lý mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 22 vị trí lấy mẫu *(theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)*: Đầu ra của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, mùi hôi hóa chất và hơi dung môi hữu cơ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, mùi phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải

có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.4. Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ là than hoạt tính trong tháp hấp phụ để đảm bảo hiệu quả xử lý của các công trình.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải, mùi hôi để tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 31 /GPMT-SNNMT ngày 26/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động máy phát điện dự phòng (Chỉ phát sinh gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156527; Y=564300 (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Nguồn số 02: Quá trình sản xuất tại nhà xưởng A (Phát sinh liên tục khi có hoạt động sản xuất, tối đa 14 giờ/24 giờ) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156249; Y=564532 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°);

- Nguồn số 03: Quá trình sản xuất tại nhà xưởng B (Phát sinh liên tục khi có hoạt động sản xuất, tối đa 14 giờ/24 giờ) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156336; Y=564490 theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°);

- Nguồn số 04: Quá trình sản xuất tại nhà xưởng C (Phát sinh liên tục khi có hoạt động sản xuất, tối đa 14 giờ/24 giờ) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156420; Y=564444 theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°);

- Nguồn số 05: Quá trình sản xuất tại nhà xưởng D (Phát sinh liên tục khi có hoạt động sản xuất, tối đa 14 giờ/24 giờ) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156512; Y= 564413 (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°);

- Nguồn số 06: Quá trình sản xuất tại nhà xưởng E (Phát sinh liên tục khi có hoạt động sản xuất, tối đa 14 giờ/24 giờ) tại vị trí có toạ độ đại diện X=1156092; Y=564232 (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT)*, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	**Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)**	**Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)**
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh	**Khoảng thời gian**

hưởng	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)
Khu vực D	75 dB	70 dB

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất được lắp đặt đúng quy cách và bố trí một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn;

- Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, lò xo chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ ồn cao;

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra độ mài mòn và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất;

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, bông nút tai cách âm cho các công nhân làm việc tại các máy móc, thiết bị có độ ồn cao;

- Xưởng cơ khí được bố trí tại khu vực tách biệt; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại xưởng cơ khí; hạn chế hoạt động cùng lúc nhiều máy hàn, cắt kim loại cùng lúc gây phát sinh tiếng ồn lớn;

- Máy phát điện được bố trí tại khu vực riêng, được đặt trên đế cao su dày, trang bị các họng tiêu âm nhằm tiêu âm cho máy, hạn chế được tiếng ồn đối với môi trường xung quanh. Bảo dưỡng máy theo định kỳ, thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy, không để máy hoạt động quá tải;

- Tất cả các phương tiện giao thông đều phải gửi trong bãi xe của khu vực. Bãi giữ xe của cơ sở được đặt gần cổng ra vào để hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh. Không cho phép các phương tiện được lưu thông trong khuôn viên, chỉ những phương tiện chuyên dụng được phép đi trong khuôn viên cơ sở;

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động;

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh nhà máy vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 31 /GPMT-SNNMT ngày 26/5/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg)
1	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn	63
2	Dầu thuỷ lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	2.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	70
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	10
5	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	Rắn/bùn	5.000
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	450

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng ước khoảng (kg/năm)
1	Da thật, da tổng hợp	10 01 08	Rắn	2.212.700
2	Nhựa	11 02 04	Rắn	
3	Giấy, bìa	12 08 03	Rắn	
4	Xốp PU và cao su	12 08 06	Rắn	
6	Vải, sợi, chỉ	12 09 09	Rắn	
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	
8	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	
9	Bao bì vải	18 01 10	Rắn	
10	Bao bì nylon	18 01 11	Rắn	
11	Chất kết dính	08 03 04	Bùn	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm các thành phần như: vỏ lon, vỏ hộp cơm, vỏ cốc nhựa dùng một lần, thức ăn thừa, phế thải nguyên liệu nấu ăn, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thuỷ tinh, các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu khối lượng phát sinh khoảng 69.182 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng ước khoảng (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	194.003
2	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	23.496
3	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	42.557
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	6.967
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	96.585
6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	49.362
7	Chất kết dính thải có thành phần nguy hại	08 03 01	Lỏng	46.150
8	Mực in thải	08 02 01	Rắn/Lỏng	2.157
9	Sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	08 01 01	Rắn/Lỏng	5.000
10	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	2.000
11	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	Rắn	1.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: Kho có kết cấu nền chống thấm (nền bê tông), vách và mái lợp tole, có biển cảnh báo và dán nhãn chất thải nguy hại. Bên trong kho chứa bố trí bình chữa cháy loại cầm tay 5kg. Bố trí cát khô, mùn cưa và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn ở thể lỏng; Bên trong bố trí 10 thùng chứa 120 lít và 05 thùng chứa 1.000 lít có nắp đậy để lưu giữ riêng biệt các loại chất thải nguy hại.

- Diện tích kho chứa: 90 m^2.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển xử

lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại của cơ sở theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: Kho có kết cấu khung thép, mái lợp tôn, lưới thép và vách tôn. Nền kho được bê tông hóa, bằng phẳng, đảm bảo không thấm nước và thuận tiện cho công tác vệ sinh, thu gom. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Diện tích kho chứa: Kho 1 có diện tích 90 m^2 và Kho 2 có diện tích 225 m^2.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển xử lý toàn bộ lượng thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở theo đúng quy định.

- Khu vực chứa bùn thải: Bùn thải được thu gom về bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải. Bể chứa bùn có kết cấu bằng bê tông cốt thép, chống thấm, thể tích khoảng 18,75 m^3. Chủ cơ sở chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đến hút bùn, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Kết cấu khung thép, mái che bằng tôn, nền được bê tông hóa, chống thấm nước. Xung quanh khu vực thông thoáng, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và giao thông nội bộ. Khu vực có đặt biển báo "KHU VỰC TẬP KẾT TẠM THỜI RÁC THẢI SINH HOẠT" theo quy định, phía trước khu tập kết có vạch sơn cảnh báo an toàn. Bên trong khu vực lưu chứa bố trí 04 thùng chứa 1.000 lít.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 05 m^2.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của cơ sở, đảm bảo tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 31 /GPMT-SNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục công trình cần tiếp tục đầu tư xây dựng gồm: Nhà xưởng F, Nhà xưởng G và các hạng mục công trình phụ trợ (Hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện; hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải; công trình phòng cháy chữa cháy; khu vực cây xanh và một số hạng mục phụ trợ khác phục vụ sản xuất và vận hành nhà xưởng. Các hạng mục nhà xưởng F được triển khai thi công phải đảm bảo tiến độ thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4386776333 (điều chỉnh lần thứ VII) ngày 11/4/2025 (Tiến độ thực hiện từ ngày 01/10/2020 - 30/7/2026).

Trong quá trình thi công xây dựng, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung và biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 820/QĐ-STNMT ngày 20/07/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu Samho An Giang.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và

kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải ở Phụ lục 4 (nếu có)); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Nghiên cứu, giảm thiểu nước thải, chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất và tái sử dụng chất thải.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.